

Số: 15 /2014/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với những người hoạt động không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của liên Bộ: Nội vụ, Tài chính, Lao động - Thương binh & Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ kinh phí hoạt động của các Chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội các xã đặc biệt khó khăn;

Sau khi xem xét Tờ trình số 6837/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng Đề án quy định về số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với những người hoạt động không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với những người hoạt động không chuyên trách và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; ở thôn, bản (gọi chung là thôn), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung như sau:

1. Số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

- Đơn vị hành chính cấp xã loại 1 được bố trí tối đa không quá 20 người;

- Đơn vị hành chính cấp xã loại 2 được bố trí tối đa không quá 19 người;

- Đơn vị hành chính cấp xã loại 3 được bố trí tối đa không quá 18 người.

2. Chức danh và mức phụ cấp của từng chức danh đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Nhóm 1: Gồm có 03 chức danh, với mức hệ số 1,5:

1.1. Phó Trưởng Công an;

1.2. Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự;

1.3. Phụ trách Văn phòng cấp ủy.

Nhóm 2: Gồm có 10 chức danh, với mức hệ số 1,0:

2.1. Phụ trách Kiểm tra Đảng;

2.2. Phụ trách Tuyên giáo;

2.3. Phụ trách Tổ chức Đảng;

2.4. Phụ trách Dân vận;

2.5. Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

2.6. Văn thư - Lưu trữ;

2.7. Phụ trách Nhà văn hóa - Đài truyền thanh;

2.8. Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;

2.9. Chủ tịch Hội Người cao tuổi;

2.10. Trưởng ban Bảo vệ dân phố.

Nhóm 3: Gồm có 05 chức danh, với mức hệ số 0,8:

3.1. Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ;

3.2. Phó Chủ tịch Hội Nông dân;

3.3. Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;

3.4. Phó Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

3.5. Trung đội trưởng cơ động.

Nhóm 4: Gồm có 04 chức danh, với mức hệ số 0,7:

4.1. Phó Trưởng ban Bảo vệ dân phố;

4.2. Thủ quỹ;

4.3. Bảo vệ;

4.4. Tạp vụ.

Đối với 02 chức danh Bảo vệ và Tạp vụ, các đơn vị tùy theo tình hình, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, có thể bố trí, hỗ trợ với mức cao hơn mức phụ cấp đã quy định.

3. Chức danh và mức phụ cấp của từng chức danh đối với những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

Nhóm 1: Gồm có 03 chức danh, với mức hệ số 1,0:

1.1. Bí thư Chi bộ thôn, Bí thư Chi bộ tổ dân phố;

1.2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

1.3. Công an viên thôn.

Nhóm 2: Gồm có 04 chức danh, với mức hệ số 0,5:

2.1. Trưởng ban Công tác Mặt trận;

2.2. Thôn đội trưởng, Tổ đội trưởng;

2.3. Tổ trưởng Bảo vệ dân phố;

2.4. Nhân viên y tế thôn, bản (đối với các xã khó khăn).

Nhóm 3: Gồm có 01 chức danh, với mức hệ số 0,4:

3.1. Tổ phó Bảo vệ dân phố.

Nhóm 4: Gồm có 02 chức danh, với mức hệ số 0,3:

4.1. Nhân viên y tế thôn, bản (đối với các xã còn lại);

4.2. Tổ viên Bảo vệ dân phố.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

4.1. Cán bộ, công chức cấp xã chỉ được giao kiêm nhiệm thêm một chức danh những người hoạt động không chuyên trách và được hưởng thêm 35% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

4.2. Những người hoạt động không chuyên trách chỉ được giao kiêm nhiệm thêm một chức danh những người hoạt động không chuyên trách khác và được hưởng thêm 70% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

4.3. Các đơn vị căn cứ số lượng những người hoạt động không chuyên trách được quy định để bố trí các chức danh cho phù hợp, khuyến khích việc bố trí kiêm nhiệm các chức danh nhằm giảm số lượng người và tăng phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách.

5. Chế độ chính sách khác

Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có trình độ đại học trở lên được cộng thêm 0,3 vào hệ số phụ cấp hàng tháng của chức danh đảm nhiệm.

6. Mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố

6.1. Đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

+ Vùng miền núi, bãi ngang: Tối thiểu 13,5 triệu đồng/tổ chức/năm.

+ Vùng đồng bằng, đô thị: Tối thiểu 11,5 triệu đồng/tổ chức/năm.

6.2. Đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố

+ Thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn: Tối thiểu 1,5 triệu đồng/tổ chức/năm.

+ Thôn, tổ dân phố còn lại: Tối thiểu 01 triệu đồng/tổ chức/năm.

6.3. Tùy theo tình hình cân đối ngân sách hàng năm, Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã có thể bố trí, hỗ trợ với mức cao hơn mức tối thiểu theo quy định cho hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố.

7. Nguồn kinh phí thực hiện

7.1. Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp hàng năm cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố do ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh đảm bảo; ngân sách tỉnh cân đối và bố trí vào dự toán ngân sách hàng năm của ngân sách cấp huyện, cấp xã.

7.2. Nguồn kinh phí khoán đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã do ngân sách tỉnh đảm bảo qua bổ sung cân đối ngân sách hàng năm.

7.3. Nguồn kinh phí khoán đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố do ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%. 50% còn lại, ngân sách cấp huyện, cấp xã cân đối, bố trí.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2014;

2. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau của Hội đồng nhân dân tỉnh:

a. Nghị quyết số 9m/2007/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2007 về điều chỉnh tăng mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn;

b. Nghị quyết số 7h/2009/NQCD-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2009 về chế độ phụ cấp đối với lực lượng bảo vệ dân phố;

c. Nghị quyết số 07/2012/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2012 về chế độ phụ cấp cho Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu dân cư (thôn, bản, tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh;

d. Điểm đ, khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2013 về việc quy định một số chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ và phân cấp nhiệm vụ chi thực hiện công tác dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

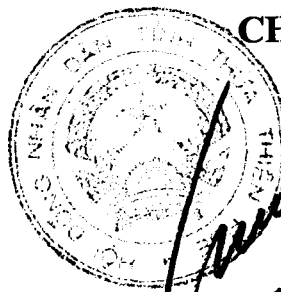
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành kiểm tra và giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VI, kỳ họp lần thứ 9 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- VP: CT Nước, QH, CP;
- Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính. Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban TC, VP tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Sở Tài chính;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu